

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP
HÙNG HẬU**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 52.2016/SJ1/CV-CBTT
(V/v Công bố thông tin định kỳ: BCTC
kiểm toán năm 2016)

Tp.HCM, ngày 03 tháng 12 năm 2016

**Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước;
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội.**

1. Tên công ty: Công Ty Cổ Phần Nông Nghiệp Hùng Hậu
2. Mã chứng khoán: SJ1
3. Địa chỉ trụ sở chính: 1004A Âu Cơ, P. Phú Trung, Q. Tân Phú, TP.HCM
4. Điện thoại: 08 3974 1135 – 08 3974 1136 Fax: 08 3974 1280
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Từ Thanh Phụng – Tổng Giám Đốc
6. Nội dung của thông tin công bố:
 - 6.1 Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2016 của Công Ty Cổ Phần Nông Nghiệp Hùng Hậu được lập ngày 25/11/2016 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
 - 6.2 Nội dung giải trình: Giải trình kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2016 tăng so với năm 2015: Lợi nhuận sau thuế của năm 2016 tăng 19% so với năm 2015 là do Doanh thu tăng và Cơ cấu hàng bán khác nhau.
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.agri.hunghau.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên,
- Lưu VT.

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT



**TỪ THANH PHỤNG
TỔNG GIÁM ĐỐC**

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU

Số :

--oOo--

V/v: giải trình kết quả hoạt động

SXKD năm 2016 tăng so với năm 2015

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc**

--oOo--

TP.HCM, ngày 30 tháng 11 năm 2016

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Công ty xin giải trình kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2016 tăng so với năm 2015 như sau:

Bảng tổng hợp các chỉ tiêu:

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2015	Năm 2016	% tăng, giảm
I/ Sản lượng SX-TT				
1. Sản lượng sản xuất	Tấn	2,626	5,745	119%
2. Sản lượng tiêu thụ	Tấn	4,747	5,533	17%
II/ Doanh thu - Lợi nhuận				
1. Doanh thu thuần	Triệu đồng	513,317	536,871	5%
2. Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	16,228	19,355	19%
III/ Các chỉ tiêu tài chính cơ bản				
1. Các khoản phải thu ngắn hạn	Triệu đồng	96,265	156,265	62%
2. Hàng tồn kho	Triệu đồng	84,427	204,940	143%
3. Nợ ngắn hạn	Triệu đồng	220,095	386,486	76%

* Lợi nhuận sau thuế của năm 2016 tăng 19% so với năm 2015 là do :

- _ Doanh thu tăng
- _ Cơ cấu hàng bán khác nhau

Trên đây là phần giải trình biến động về KQKD giữa hai kỳ báo cáo của Công Ty Cổ Phần Nông Nghiệp Hùng Hậu

Trân trọng kính chào.

Nơi nhận:

- _ Như trên
- _ Lưu TV



**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP
HÙNG HẬU**

Báo cáo tài chính
cho giai đoạn từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
đã được kiểm toán



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 – 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 – 05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
<i>Bảng cân đối kế toán</i>	06 – 08
<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	09
<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</i>	10 – 11
<i>Bản thuyết minh Báo cáo tài chính</i>	12 – 39

30/01/2023
C
N
H
PH

03052
C
TRÁCH
DỊCH
TÀI CHÍNH
VÀ B
N
1-7

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho giai đoạn từ 01/01/2016 đến 30/09/2016.

Khái quát

Công ty CP Nông nghiệp Hùng Hậu (tên cũ Công ty Cổ phần Thủy sản số 1) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302047389, đăng ký lần đầu ngày 10 tháng 07 năm 2000 và đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 06 tháng 10 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là:

- Sản xuất, chế biến các mặt hàng thủy sản;
- Kinh doanh bất động sản (chi thực hiện khoản 1 điều 10 Luật kinh doanh bất động sản);
- Bán buôn tổng hợp. Chi tiết: Xuất nhập khẩu trực tiếp thủy hải sản, nông sản, súc sản và các loại hàng hóa, máy móc thiết bị, vật tư nguyên liệu, hóa chất, công nghệ phẩm;
- Lắp đặt công trình hệ thống điện;
- Xây dựng nhà các loại;
- Sản xuất, chế biến các mặt hàng nông sản;
- Lắp đặt công trình điều hòa không khí;
- Sản xuất, chế biến các mặt hàng súc sản;
- Lắp đặt công trình lạnh công nghiệp;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng;
- Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật);
- Nuôi trồng thủy sản nội địa (không hoạt động tại trụ sở);
- Đào tạo đại học và sau đại học (không hoạt động tại trụ sở).

Trụ sở chính của Công ty tại số 1004A Âu Cơ, Phường Phú Trung, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Văn Hậu	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Thanh Tâm	Phó Chủ tịch
Ông Ngô Đức Dũng	Thành viên
Ông Tôn Thất Diên Khoa	Thành viên
Ông Trần Đức Dũng	Thành viên
Bà Đinh Thị Bích Hà	Thành viên
Ông Từ Thanh Phụng	Thành viên

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Từ Thanh Phụng	Tổng Giám đốc
Ông Võ Minh Khang	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đinh Thị Bích Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Văn Thế	Phó Tổng Giám đốc
Bà Tô Thị Kim Thịnh	Phó Tổng Giám đốc

Ban kiểm soát

Bà Huỳnh Thanh	Trưởng ban
Ông Huỳnh Minh Tâm	Thành viên
Bà Đinh Thị Bảo Yến	Thành viên

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong giai đoạn từ 01/01/2016 đến 30/09/2016. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 09 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu phê duyệt Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2016 đến 30/09/2016.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 10 năm 2016

Thay mặt Hội đồng quản trị

Chủ tịch

NÔNG NGHIỆP

HÙNG HẬU

Trần Văn Hậu

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc

Từ Thanh Phụng

Số : 11/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu, được lập ngày 20/10/2016, từ trang 06 đến trang 39, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 09 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ 01/01/2016 đến 30/09/2016 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu tại ngày 30 tháng 09 năm 2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ 01/01/2016 đến 30/09/2016, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán độc lập khác với ý kiến chấp nhận toàn phần tại báo cáo kiểm toán số 0236/2016/BCTC-KTTV ngày 19/03/2016.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt
Phó Giám đốc**



Nguyễn Ngọc Tuấn

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2837-2014-152-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Xuân Giang

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2784-2014-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 11 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2016	01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		418.237.301.823	239.332.189.354
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	12.685.617.515	29.158.919.065
1. Tiền	111		12.685.617.515	19.158.919.065
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	10.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		28.000.000.000	28.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	28.000.000.000	28.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		156.265.082.540	96.264.617.157
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	146.698.775.884	52.280.101.218
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	8.070.490.753	43.344.206.106
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	1.495.815.903	640.309.833
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	204.940.410.525	84.426.626.389
1. Hàng tồn kho	141		204.940.410.525	84.426.626.389
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		16.346.191.243	1.482.026.743
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	845.930.709	92.939.707
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		15.500.260.534	1.389.087.036
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		315.923.581.817	164.107.067.778
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		5.531.365.016	5.563.009.146
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	5.531.365.016	5.563.009.146
II. Tài sản cố định	220		248.102.450.574	108.716.668.137
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	165.643.107.898	71.094.928.965
- Nguyên giá	222		202.983.201.394	103.777.148.954
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(37.340.093.496)	(32.682.219.989)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9	27.170.829.621	23.426.820.762
- Nguyên giá	225		30.362.676.508	24.344.425.642
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(3.191.846.887)	(917.604.880)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	55.288.513.055	14.194.918.410
- Nguyên giá	228		57.270.911.974	15.841.673.395
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.982.398.919)	(1.646.754.985)

305
 TRÁCH
 DỊCH
 TÀI CHÍNH
 VÀ
 V7

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2016	01/01/2016
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.084.344.637	1.884.034.091
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	2.084.344.637	1.884.034.091
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		24.325.500.000	15.225.500.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.2	9.100.000.000	-
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2	15.225.500.000	15.225.500.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		35.879.921.590	32.717.856.404
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	35.879.921.590	32.717.856.404
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		734.160.883.640	403.439.257.132

21388.
CÔNG TY
NHÀ ĐẦU TƯ
KIỂM TOÁN
AM VIỆT
TP. HCM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2016	01/01/2016
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		580.567.093.657	263.218.434.935
I. Nợ ngắn hạn	310		386.486.452.770	220.094.695.808
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	90.764.125.874	20.245.954.022
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.049.266.402	485.955.330
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	4.937.069.414	4.398.122.396
4. Phải trả người lao động	314		5.430.317.148	6.199.956.845
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	-	382.409.076
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	5.384.142.148	4.662.654.079
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	274.313.853.761	183.716.302.075
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		607.678.023	3.341.985
II. Nợ dài hạn	330		194.080.640.887	43.123.739.127
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	45.100.000.000	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	148.980.640.887	43.123.739.127
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		153.593.789.983	140.220.822.197
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	153.593.789.983	140.220.822.197
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		104.553.710.000	77.451.840.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		104.553.710.000	77.451.840.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		29.153.369.960	29.153.369.960
3. Cổ phiếu quỹ	415		(10.100.000)	(10.100.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	16.466.640.376
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		19.896.810.023	17.159.071.861
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		542.065.028	930.685.637
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		19.354.744.995	16.228.386.224
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		734.160.883.640	403.439.257.132

Người lập biểu

[Signature]

Nguyễn Thị Thanh Vân

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 10 năm 2016

Kế toán trưởng

[Signature]

Dư Thiện Minh Trang



Tổng Giám đốc

[Signature]

Từ Thanh Phụng



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho giai đoạn từ 01/01/2016 đến 30/09/2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	536.871.476.834	514.006.590.777
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	690.075.509
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		536.871.476.834	513.316.515.268
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	482.432.049.406	464.975.042.348
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		54.439.427.428	48.341.472.920
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	2.290.113.718	2.808.890.251
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	16.203.004.425	15.655.514.970
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		15.567.798.551	12.070.101.959
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	8.131.379.568	8.610.867.573
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	8.643.818.194	13.236.009.885
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		23.751.338.959	13.647.970.743
11. Thu nhập khác	31	VI.7	842.492.380	7.045.694.152
12. Chi phí khác	32	VI.8	730.110.733	484.635.509
13. Lợi nhuận khác	40		112.381.647	6.561.058.643
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		23.863.720.606	20.209.029.386
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	4.508.975.611	3.980.643.162
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		19.354.744.995	16.228.386.224
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	71	VI.10	1.759	1.508

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Vân

Kế toán trưởng



Dư Thiện Minh Trang

Tổng Giám đốc



Từ Thanh Phụng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 10 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho giai đoạn từ 01/01/2016 đến 30/09/2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		23.863.720.606	20.209.029.386
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		8.344.661.205	7.669.490.414
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		92.032.498	130.316.441
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.646.794.949)	(1.599.841.366)
- Chi phí lãi vay	06		15.567.798.551	12.070.101.959
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		46.221.417.911	38.479.096.834
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(74.109.779.617)	9.063.225.555
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(120.513.784.136)	(2.867.658.952)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		118.908.848.228	12.652.559.507
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(3.915.056.188)	(30.825.244.523)
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(15.514.690.960)	(11.877.449.323)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.194.189.592)	(4.204.362.535)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.505.354.171)	(1.462.285.888)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(53.622.588.525)	8.957.880.675
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(141.912.503.322)	(23.926.858.366)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		33.636.364	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(13.430.239.777)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	4.430.239.777
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(9.100.000.000)	(15.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.550.910.953	1.901.534.465
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(149.427.956.005)	(46.025.323.901)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ 01/01/2016 đến 30/09/2016

Đơn vị tính: VND

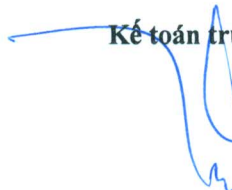
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	3.169.727.272
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		634.502.783.019	457.975.918.955
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(438.584.751.979)	(389.263.429.275)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(5.481.828.460)	(6.708.566.673)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.858.959.600)	(4.629.556.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		186.577.242.980	60.544.094.079
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(16.473.301.550)	23.476.650.853
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		29.158.919.065	5.682.268.212
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	12.685.617.515	29.158.919.065

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Vân

Kế toán trưởng



Đur Thiện Minh Trang

Tổng Giám đốc



Từ Thanh Phụng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 10 năm 2016

020
C
C
O
I
C
O
N
G
H
U
H
U

03052
C
TRÁCH
DỊCH
TÀI CH
VÀ F
N
IN 1-7

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ 01/01/2016 đến 30/09/2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Nông nghiệp Hùng Hậu (tên cũ Công ty Cổ phần Thủy sản số 1) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302047389, đăng ký lần đầu ngày 10 tháng 07 năm 2000 và đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 06 tháng 10 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 1004A Âu Cơ, Phường Phú Trung, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, chế biến các mặt hàng thủy sản;
- Kinh doanh bất động sản (chỉ thực hiện khoản 1 điều 10 Luật kinh doanh bất động sản);
- Bán buôn tổng hợp. Chi tiết: Xuất nhập khẩu trực tiếp thủy hải sản, nông sản, súc sản và các loại hàng hóa, máy móc thiết bị, vật tư nguyên liệu, hóa chất, công nghệ phẩm;
- Lắp đặt công trình hệ thống điện;
- Xây dựng nhà các loại;
- Sản xuất, chế biến các mặt hàng nông sản;
- Lắp đặt công trình điều hòa không khí;
- Sản xuất, chế biến các mặt hàng súc sản;
- Lắp đặt công trình lạnh công nghiệp;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng;
- Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật);
- Nuôi trồng thủy sản nội địa (không hoạt động tại trụ sở);
- Đào tạo đại học và sau đại học (không hoạt động tại trụ sở).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Trong năm, Công ty không có thay đổi bất thường gì về đặc điểm hoạt động kinh doanh

14
NG
PI
31
NG
-T.
384
CÔNG TY
HÙNG HẬU
TƯ
KẾ
TỔ
VIỆ
HỒ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Năm 2016 là năm đầu tiên Công ty thay đổi kỳ kế toán năm nên kỳ kế toán năm nay được tính từ 01/01/2016 đến 30/09/2016 (9 tháng). Theo đó, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ kỳ kế toán năm trước từ 01/01/2015 đến 31/12/2015 (12 tháng) không thể so sánh được với các số liệu của giai đoạn hiện tại.

7. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách Công ty con:

Tên Công ty	Tỷ lệ	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh
Công ty TNHH Thực phẩm Hùng Hậu	51%	Lô C3-1 Đường D2 và đường N7, KCN Tân Phú Trung, Xã Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất mì ống, mì sợi và sản phẩm tương tự

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Trong những năm trước, kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Từ 01/01/2016, Công ty đã thay đổi kỳ toán như sau:

- Kỳ kế toán năm đầu tiên thay đổi từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
- Các kỳ kế toán năm tiếp theo sẽ từ 01/10 đến 30/09

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

185 / 85
Y / N
HIỆ
ẬI
HỒ

H H H
*
L

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 40 năm
- Máy móc, thiết bị	03 – 12 năm
- Phương tiện vận tải	04 – 08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 – 06 năm
- Quyền sử dụng đất	32 – 44 năm
- Chương trình phần mềm	05 – 08 năm

6. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc và thiết bị	07 – 10 năm
- Phương tiện vận tải	08 năm

7. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

b) Đầu tư vào công ty con; Công ty liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

c) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận nợ phải trả và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.



3884
CÔNG TY
KIỂM HƯ
VỤ TỰ
NH KẾ
KẾ M T
M VI
P. HỒ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phân chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

17. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

18. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2016	01/01/2016
Tiền mặt	378.272.702	436.680.912
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12.307.344.813	18.722.238.153
Các khoản tương đương tiền	-	10.000.000.000
Cộng	12.685.617.515	29.158.919.065

2. Các khoản đầu tư tài chính

	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	28.000.000.000	28.000.000.000	28.000.000.000	28.000.000.000
+ Tiền gửi có kỳ hạn bảo lãnh cho các khoản vay	28.000.000.000	28.000.000.000	28.000.000.000	28.000.000.000
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	24.325.500.000		15.225.500.000	
- Đầu tư vào Công ty con	9.100.000.000	-	-	-
+ Công ty TNHH Thực phẩm Hùng Hậu (*)	9.100.000.000	(**)	-	-
- Đầu tư vào đơn vị khác	15.225.500.000		15.225.500.000	
+ Công ty CP Thủy sản Năm Căn (15.952 CP)	159.520.000	285.540.800	159.520.000	336.587.200
+ Công ty CP Bao bì Thủy sản (6.598 CP)	65.980.000	(**)	65.980.000	(**)
+ Trường Đại học Văn Hiến	15.000.000.000	(**)	15.000.000.000	(**)

(*) Trong năm, Công ty tham gia góp vốn thành lập Công ty TNHH Thực phẩm Hùng Hậu với số vốn được góp là 30.600.000.000 VND (tương đương 51%). Đến ngày 30/09/2016, Công ty đã chuyển khoản góp vốn là 9.100.000.000 VND.

(**) Tại ngày 01/01/2016 và ngày 30/09/2016, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư chứng khoán này nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này chưa được trình bày trên thuyết minh báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

3. Phải thu của khách hàng

	30/09/2016	01/01/2016
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	146.698.775.884	52.280.101.218
<i>Phải thu khách hàng trong nước</i>	<i>118.979.235.593</i>	<i>35.254.036.933</i>
<i>Phải thu khách hàng nước ngoài</i>	<i>27.719.540.291</i>	<i>17.026.064.285</i>

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

Xem thuyết minh Báo cáo tài chính phần VII.1

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/09/2016	01/01/2016
Công ty CP Thủy sản Hùng Hậu	-	20.000.000.000
Công ty CP Thủy sản số 9	-	21.243.931.056
Trung tâm dịch vụ bán đấu giá tài sản Đồng Tháp	5.555.000.000	-
Các khoản trả trước người bán ngắn hạn khác	2.515.490.753	2.100.275.050
Cộng	8.070.490.753	43.344.206.106

5. Phải thu khác

	30/09/2016	01/01/2016
a) Ngắn hạn	1.495.815.903	640.309.833
Lãi tiền gửi dự thu	497.408.465	435.160.833
Phải thu tạm ứng cán bộ công nhân viên	435.393.740	92.149.000
Phải thu khác	563.013.698	113.000.000
b) Dài hạn	5.531.365.016	5.563.009.146
Ký quỹ thuê tài chính - Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam	3.326.533.800	3.326.533.800
Thuế GTGT tài sản thuê tài chính	1.855.281.916	1.749.395.046
Phải thu Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc mượn tiền mua cổ phiếu	79.837.500	113.712.500
Phải thu cán bộ công nhân viên mượn tiền mua cổ phiếu	269.711.800	373.367.800
Cộng	7.027.180.919	6.203.318.979

03052
 TRÁCH
 DỊCH
 TÀI CH
 VÀ P
 N
 1-7

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

6. Hàng tồn kho

	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	3.715.683.896	-	23.951.389.046	-
Công cụ, dụng cụ	3.227.927.825	-	1.397.819.996	-
Thành phẩm	197.996.798.804	-	58.452.600.245	-
Hàng gửi đi bán	-	-	624.817.102	-
Cộng	204.940.410.525	-	84.426.626.389	-

7. Chi phí trả trước

	30/09/2016	01/01/2016
a) Ngắn hạn	845.930.709	92.939.707
Chi phí Bảo Hiểm chờ kết chuyển	312.057.772	67.840.843
Tiền thuê đất	448.614.600	-
Công cụ dụng cụ xuất dùng	85.258.337	25.098.864
b) Dài hạn	35.879.921.590	32.717.856.404
Tiền thuê đất (*)	35.725.813.686	32.126.825.256
Chi phí sửa chữa	91.668.446	506.978.121
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	62.439.458	84.053.027
Cộng	36.725.852.299	32.810.796.111

(*) Trong đó: Tiền thuê đất trả trước một lần tại số 624 và 642 Âu Cơ, P.10, Q. Tân Bình với thời gian thuê từ 32 - 42 năm đã được thế chấp đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Điện Biên Phủ với giá trị còn phân bổ là 31.475.667.903 VND và Tiền thuê đất tại số 1004A Âu Cơ, P. Phú Trung, Q. Tân Phú, TP. HCM với giá trị còn phân bổ là 4.250.145.783 VND.

173
CÔNG TY
HÀNG
NGH
HÀ
HỒ

1388
CÔNG TY
HIỆM H
VỤ TƯ
NH KẾ
IỂM T
AM VI
P. HỒ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	61.138.121.599	34.353.073.225	6.106.254.258	2.179.699.872	103.777.148.954
Số tăng trong năm	60.577.396.606	38.559.103.046	1.146.454.545	-	100.282.954.197
- Mua trong năm	59.736.649.648	38.559.103.046	1.146.454.545	-	99.442.207.239
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	840.746.958	-	-	-	840.746.958
Số giảm trong năm	264.952.800	751.948.957	60.000.000	-	1.076.901.757
- Thanh lý, nhượng bán	264.952.800	751.948.957	60.000.000	-	1.076.901.757
Số dư cuối năm	121.450.565.405	72.160.227.314	7.192.708.803	2.179.699.872	202.983.201.394
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	9.566.584.574	18.096.269.841	3.673.535.774	1.345.829.800	32.682.219.989
Khấu hao trong năm	2.389.577.181	2.853.767.865	286.260.033	205.170.185	5.734.775.264
Thanh lý, nhượng bán	264.952.800	751.948.957	60.000.000	-	1.076.901.757
Số dư cuối năm	11.691.208.955	20.198.088.749	3.899.795.807	1.550.999.985	37.340.093.496
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	51.571.537.025	16.256.803.384	2.432.718.484	833.870.072	71.094.928.965
Tại ngày cuối năm	109.759.356.450	51.962.138.565	3.292.912.996	628.699.887	165.643.107.898

	30/09/2016	01/01/2016
Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay	146.941.386.364	52.313.405.804
Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	7.459.771.945	7.486.721.397

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
<i>Nguyên giá</i>			
Số dư đầu năm	19.672.097.700	4.672.327.942	24.344.425.642
Số tăng trong năm	6.018.250.866	-	6.018.250.866
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	25.690.348.566	4.672.327.942	30.362.676.508
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>			
Số dư đầu năm	825.131.724	92.473.156	917.604.880
Khấu hao trong năm	1.836.211.269	438.030.738	2.274.242.007
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	2.661.342.993	530.503.894	3.191.846.887
<i>Giá trị còn lại</i>			
Tại ngày đầu năm	18.846.965.976	4.579.854.786	23.426.820.762
Tại ngày cuối năm	23.029.005.573	4.141.824.048	27.170.829.621

Ghi chú: Công ty thuê tài chính của Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam, thời hạn thuê từ 48 đến 60 tháng.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Cộng
<i>Nguyên giá</i>			
Số dư đầu năm	15.558.573.395	283.100.000	15.841.673.395
Số tăng trong năm	41.429.238.579	-	41.429.238.579
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	56.987.811.974	283.100.000	57.270.911.974
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>			
Số dư đầu năm	1.555.212.874	91.542.111	1.646.754.985
Khấu hao trong năm	309.103.312	26.540.622	335.643.934
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	1.864.316.186	118.082.733	1.982.398.919
<i>Giá trị còn lại</i>			
Tại ngày đầu năm	14.003.360.521	191.557.889	14.194.918.410
Tại ngày cuối năm	55.123.495.788	165.017.267	55.288.513.055

	30/09/2016	01/01/2016
Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay	53.254.538.888	12.134.403.621

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2016	01/01/2016
Dự án trung tâm thương mại và căn hộ cao cấp SJI Plaza	1.878.034.091	1.878.034.091
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	206.310.546	6.000.000
Cộng	2.084.344.637	1.884.034.091

12. Phải trả người bán

	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	90.764.125.874	90.764.125.874	20.245.954.022	20.245.954.022
Công ty TNHH MTV Thủy sản Diệp Nga	163.848.331	163.848.331	3.012.939.581	3.012.939.581
DNTN Thủy sản Việt Liên	608.851.080	608.851.080	2.739.188.060	2.739.188.060
Công ty TNHH Hoàn Kim	6.192.589.887	6.192.589.887	2.515.199.107	2.515.199.107
Công ty CP Phát triển Hùng Hậu	20.457.873.694	20.457.873.694	789.493.810	789.493.810
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn khác	63.340.962.882	63.340.962.882	11.189.133.464	11.189.133.464

b) Phải trả người bán là các bên liên quan
Xem thuyết minh Báo cáo tài chính phần VII.1

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2016	Số phải nộp	Số đã nộp	30/09/2016
a) Phải nộp	4.398.122.396	12.947.233.549	(12.408.286.531)	4.937.069.414
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.296.559.209	4.508.975.611	(3.194.189.592)	2.611.345.228
Thuế thu nhập cá nhân	9.040.112	943.003.033	(915.444.559)	36.598.586
Tiền thuê đất	3.092.523.075	7.490.254.905	(8.293.652.380)	2.289.125.600
Các loại thuế khác	-	5.000.000	(5.000.000)	-
b) Phải thu	-	-	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/09/2016	01/01/2016
Chi phí lãi vay	-	382.409.076
Cộng	-	382.409.076

15. Phải trả khác

	30/09/2016	01/01/2016
a) Ngắn hạn	5.384.142.148	4.662.654.079
- Kinh phí công đoàn	194.522.082	198.115.322
- Bảo hiểm xã hội	288.907.205	-
- Bảo hiểm y tế	522.119.174	397.524.057
- Cổ tức phải trả cho các cổ đông	80.142.100	67.014.700
- Công ty CP Phát triển Hùng Hậu - Nhận góp vốn Hợp tác kinh doanh dự án căn hộ cao cấp SJ1 Plaza	4.000.000.000	4.000.000.000
- Phải trả khác	298.451.587	-
b) Dài hạn	45.100.000.000	-
- Công ty CP Thủy sản Hùng Hậu (*)	45.100.000.000	-
Cộng	50.484.142.148	4.662.654.079

(*) Công ty mượn của Công ty CP Thủy sản Hùng Hậu theo hợp đồng vay mượn số 01-MT-2016 ngày 24/08/2016, thời hạn 16 tháng.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

16. Vay và nợ thuê tài chính	30/09/2016		Trong năm		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	274.313.853.761	274.313.853.761	533.341.521.125	442.743.969.439	183.716.302.075	183.716.302.075
- Kỳ hạn từ 03 tháng đến dưới 06 tháng	250.822.980.819	250.822.980.819	511.414.778.019	435.938.121.979	175.346.324.779	175.346.324.779
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (*)	90.021.281.814	90.021.281.814	160.783.983.842	159.854.160.606	89.091.458.578	89.091.458.578
+ Ngân hàng TNHH MTV HSBC (*)	29.422.294.066	29.422.294.066	63.582.112.035	64.495.797.664	30.335.979.695	30.335.979.695
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (*)	95.020.318.779	95.020.318.779	146.353.813.474	60.444.533.351	9.111.038.656	9.111.038.656
+ Ngân hàng TMCP Á Châu (*)	29.859.086.160	29.859.086.160	71.079.230.477	70.819.005.707	29.598.861.390	29.598.861.390
+ Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn (*)	6.500.000.000	6.500.000.000	69.614.527.411	79.492.280.171	16.377.752.760	16.377.752.760
+ Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam (*)	-	-	1.110.780	832.344.480	831.233.700	831.233.700
- Nợ dài hạn đến hạn trả	23.490.872.942	23.490.872.942	21.926.743.106	6.805.847.460	8.369.977.296	8.369.977.296
+ Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn (**)	4.245.466.670	4.245.466.670	4.163.266.670	246.600.000	328.800.000	328.800.000
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn (**)	4.400.000.000	4.400.000.000	4.400.000.000	-	-	-
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (**)	8.947.540.000	8.947.540.000	8.147.530.000	2.400.030.000	3.200.040.000	3.200.040.000
+ Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam (***)	5.897.866.272	5.897.866.272	5.215.946.436	4.159.217.460	4.841.137.296	4.841.137.296

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

16. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)	30/09/2016		Trong năm		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
b) Dài hạn	148.980.640.887	148.980.640.887	129.106.255.866	23.249.354.106	43.123.739.127	43.123.739.127
- Kỳ hạn trên 1 năm dưới 5 năm	33.378.237.557	33.378.237.557	28.106.255.866	11.185.157.436	16.457.139.127	16.457.139.127
+ Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn (**)	1.068.600.000	1.068.600.000	-	246.600.000	1.315.200.000	1.315.200.000
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn (**)	17.100.000.000	17.100.000.000	21.500.000.000	4.400.000.000	-	-
+ Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam (***)	15.209.637.557	15.209.637.557	6.606.255.866	6.538.557.436	15.141.939.127	15.141.939.127
- Kỳ hạn trên 5 năm dưới 10 năm	115.602.403.330	115.602.403.330	101.000.000.000	12.064.196.670	26.666.600.000	26.666.600.000
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (**)	72.519.070.000	72.519.070.000	54.000.000.000	8.147.530.000	26.666.600.000	26.666.600.000
+ Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn (**)	43.083.333.330	43.083.333.330	47.000.000.000	3.916.666.670	-	-
Cộng	423.294.494.648	423.294.494.648	662.447.776.991	465.993.323.545	226.840.041.202	226.840.041.202

- c) **Vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán**
Công ty không có các khoản vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

(*) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn

Bên cho vay	Số hợp đồng vay	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc tại 30/09/2016		Phương thức đảm bảo khoản vay
			USD	VND	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank)	0137/KH/15NH	06 tháng		34.835.845.432	Thế chấp
			2.470.452,70	55.185.436.382	Thế chấp
Ngân hàng HSBC	VNM151302	05 tháng		29.422.294.066	Thế chấp
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank)	LD1623100028	06 tháng		92.090.204.379	Thế chấp
	LD1611000641	06 tháng	131.160,00	2.930.114.400	Thế chấp
Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)	CVL.DN.1157.	06 tháng		13.959.713.745	Thế chấp
	300616		711.700,00	15.899.372.415	Thế chấp
Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn (Agribank)	LAV201500705	06 tháng		6.500.000.000	Thế chấp
Cộng				250.822.980.819	

(**) Chi tiết các khoản vay dài hạn

Bên cho vay	Số hợp đồng vay	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc tại 30/09/2016			Phương thức đảm bảo khoản vay
			Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Cộng	
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank)	LD1511700300	120 tháng	3.200.040.000	24.266.570.000	27.466.610.000	Thế chấp
	LD1623100128	60 tháng	1.595.000.000	7.105.000.000	8.700.000.000	Thế chấp
	LD1623100128	120 tháng	4.152.500.000	41.147.500.000	45.300.000.000	Thế chấp
Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn (Agribank)	LAV201500825	60 tháng	328.800.000	1.068.600.000	1.397.400.000	Thế chấp
	LAV201600721	120 tháng	3.916.666.670	43.083.333.330	47.000.000.000	Thế chấp
Ngân hàng TMCP Sài Gòn	095160028_HDTD-TDH	60 tháng	4.400.000.000	17.100.000.000	21.500.000.000	Thế chấp
Cộng			17.593.006.670	133.771.003.330	151.364.010.000	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

(***) Thuê tài chính Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam để mua máy móc, thiết bị, xe ô tô. Chi tiết các khoản thuê như sau:

Số hợp đồng thuê	Thời hạn thuê	Số dư nợ gốc tại 30/09/2016		
		Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Cộng
2015-00063-000	60 tháng	700.771.764	1.751.929.377	2.452.701.141
2015-00136-000	60 tháng	2.042.989.428	5.447.971.787	7.490.961.215
2015-00171-000	48 tháng	890.392.596	1.706.585.788	2.596.978.384
2015-00171-000	48 tháng	63.190.152	126.380.293	189.570.445
2015-00178-000	48 tháng	1.143.793.356	2.478.218.910	3.622.012.266
2015-00191-000	60 tháng	1.056.728.976	3.698.551.402	4.755.280.378
		5.897.866.272	15.209.637.557	21.107.503.829

17. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	55.832.000.000	29.463.642.688	(10.100.000)	16.251.946.674	25.291.059.186	126.828.548.548
Lợi nhuận trong năm 2015					16.228.386.224	16.228.386.224
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	18.139.840.000			(1.021.065.796)	(17.118.774.204)	-
Phát hành cổ phiếu thu bằng tiền	3.480.000.000	(310.272.728)				3.169.727.272
Trích lập các quỹ				1.235.759.498	(1.853.639.247)	(617.879.749)
Chia cổ tức					(4.646.504.400)	(4.646.504.400)
Giảm khác					(741.455.698)	(741.455.698)
Số dư cuối năm trước	77.451.840.000	29.153.369.960	(10.100.000)	16.466.640.376	17.159.071.861	140.220.822.197

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

17. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm nay	77.451.840.000	29.153.369.960	(10.100.000)	16.466.640.376	17.159.071.861	140.220.822.197
Phát hành cổ phiếu trả cổ tức và phát hành cổ phiếu thường	27.101.870.000			(16.466.640.376)	(10.635.229.624)	-
Lãi trong năm nay					19.354.744.995	19.354.744.995
Trích lập các quỹ					(811.419.311)	(811.419.311)
Chia cổ tức					(3.872.087.000)	(3.872.087.000)
Giảm khác					(1.298.270.898)	(1.298.270.898)
Số dư cuối năm nay	104.553.710.000	29.153.369.960	(10.100.000)	-	19.896.810.023	153.593.789.983

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/09/2016 VND	%	01/01/2016 VND	%
Công ty CP Phát triển Hùng Hậu	23.343.180.000	22,33	17.291.250.000	22,33
Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - Công ty Cổ phần	17.708.620.000	16,94	13.117.500.000	16,94
Vốn góp của các đối tượng khác	63.501.910.000	60,74	47.043.090.000	60,74
Cộng	104.553.710.000	100	77.451.840.000	100

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	77.451.840.000	55.832.000.000
Vốn góp tăng trong năm	27.101.870.000	21.619.840.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	104.553.710.000	77.451.840.000
Cổ tức đã chia	14.507.316.624	21.755.278.604

d) Cổ phiếu

	30/09/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.455.371	7.745.184
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.455.371	7.745.184
- Cổ phiếu phổ thông	10.455.371	7.745.184
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	1.010	1.010
- Cổ phiếu phổ thông	1.010	1.010
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.454.361	7.744.174
- Cổ phiếu phổ thông	10.454.361	7.744.174
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng)

18. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	30/09/2016	01/01/2016
Ngoại tệ các loại		
+ USD	197.259,55	116.322,73
+ EUR	238,55	246,74

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
a) Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	499.708.248.181	501.701.813.654
Doanh thu cung cấp dịch vụ	37.163.228.653	12.304.777.123
Cộng	536.871.476.834	514.006.590.777

b) Doanh thu đối với các bên liên quan

Xem thuyết minh Báo cáo tài chính phần VII.1

73
CÔNG TY
HÙNG HẬU

21386
CÔNG T
NHIỆM B
VỤ T
KINH K
KIỂM T
AM V
TP. H

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
a) Các khoản chi phí bán hàng	8.131.379.568	8.610.867.573
Chi phí nhân viên	3.581.033.452	3.111.270.203
Chi phí hoa hồng	383.453.399	1.680.418.855
Chi phí vận chuyển	2.467.697.958	1.215.630.544
Các khoản chi phí bán hàng khác	1.699.194.759	2.603.547.971
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	8.643.818.194	13.236.009.885
Chi phí nhân viên quản lý	4.820.216.915	5.037.910.232
Chi phí khấu hao	477.277.436	1.953.126.213
Các khoản chi phí quản lý khác	3.346.323.843	6.244.973.440

7. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
Thu nhập cho thuê mặt bằng và các tiện ích khác	306.723.607	5.990.214.235
Lãi từ thanh lý tài sản	33.636.364	420.418.182
Thu nhập khác	502.132.409	635.061.735
Cộng	842.492.380	7.045.694.152

8. Chi phí khác

	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
Chi phí cho thuê mặt bằng và các tiện ích khác	308.910.928	32.289.470
Phạt vi phạm hợp đồng	-	71.840.000
Phạt vi phạm hành chính, chậm nộp, truy thu thuế	245.533.952	229.071.011
Chi phí khác	175.665.853	151.435.028
Cộng	730.110.733	484.635.509

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thu nhập từ hoạt động chế biến trong thủy sản nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 15% theo quy định tại Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính. Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2015 thuế suất 22%, năm 2016 thuế suất 20%.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	23.863.720.606	20.209.029.386
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	511.632.202	657.710.746
- Các khoản điều chỉnh tăng	511.632.202	680.032.546
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	22.321.800
Tổng lợi nhuận tính thuế	24.375.352.808	20.866.740.132
Trong đó:		
+ Lợi nhuận tính thuế 15%	7.321.899.022	8.714.852.391
+ Lợi nhuận tính thuế 20%	17.053.453.786	-
+ Lợi nhuận tính thuế 22%	-	12.151.887.741
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp các năm trước	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.508.975.611	3.980.643.162

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	19.354.744.995	16.228.386.224
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(967.737.250)	(811.419.311)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	967.737.250	811.419.311
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	18.387.007.745	15.416.966.913
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	10.454.361	10.225.539
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.759	1.508

Ghi chú : Trong tháng 09/2016, Công ty đã tăng vốn điều lệ từ quỹ đầu tư phát triển và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước đã được điều chỉnh lại do ảnh hưởng của sự kiện này

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	521.967.008.635	404.825.275.017
Chi phí nhân công	40.652.935.717	50.301.284.942
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.344.661.205	6.854.623.412
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.357.618.874	14.501.154.424
Chi phí khác bằng tiền	15.199.347.832	11.817.160.140
Cộng	621.521.572.263	488.299.497.935

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Giám đốc trong năm như sau:

	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	2.855.763.560	1.982.200.097

Trong năm, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty CP Phát triển Hùng Hậu	Bên liên quan	Bán hàng hóa, thành phẩm	62.563.577.060
		Phí gia công, lưu kho	12.078.718.416
		Cho thuê tài sản	1.554.383.638
		Mua nguyên liệu	99.134.959.042
Trường Đại học Văn Hiến	Bên liên quan	Cho thuê mặt bằng	6.599.999.998
		Cung cấp dịch vụ	464.545.455

Cho đến ngày 30/09/2016, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu, (phải trả)
Công ty CP Phát triển Hùng Hậu	Bên liên quan	Phải trả người bán	(20.457.873.694)
		Phải thu khách hàng	23.008.614.454
		Phải trả khác	(4.000.000.000)
Trường Đại học Văn Hiến	Bên liên quan	Phải thu khách hàng	692.682.731

3307
CỔ
CỔ
VÔNG
HÙNG
HẬU

33052
C
TRÁCH
DỊCH
TÀI CH
VÀ F
N
17-7

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bố chủ yếu ở trong nước và xuất khẩu.

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
Xuất khẩu	204.062.404.639	311.137.763.964
Trong nước	332.809.072.195	202.178.751.304
Cộng	536.871.476.834	513.316.515.268

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất chế biến thủy sản nên không trình bày báo cáo bộ phận.

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do thông tư 210/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 cũng yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

4. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

5. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty, phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Từ 1 năm trở lên	Tổng cộng
Số cuối năm	369.456.573.322	194.080.640.887	563.537.214.209
Vay và nợ thuê tài chính	274.313.853.761	148.980.640.887	423.294.494.648
Phải trả cho người bán	90.764.125.874	-	90.764.125.874
Chi phí phải trả	-	-	-
Các khoản phải trả khác	4.378.593.687	45.100.000.000	49.478.593.687
Số đầu năm	208.411.679.873	43.123.739.127	251.535.419.000
Vay và nợ thuê tài chính	183.716.302.075	43.123.739.127	226.840.041.202
Phải trả cho người bán	20.245.954.022	-	20.245.954.022
Chi phí phải trả	382.409.076	-	382.409.076
Các khoản phải trả khác	4.067.014.700	-	4.067.014.700

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là không có. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

6. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

7. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C kiểm toán.

Năm 2016 là năm đầu tiên Công ty thay đổi kỳ kế toán năm nên kỳ kế toán năm nay được tính từ 01/01/2016 đến 30/09/2016 (9 tháng). Theo đó, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ kỳ kế toán năm trước từ 01/01/2015 đến 31/12/2015 (12 tháng) không thể so sánh được với các số liệu của kỳ hiện tại.

8. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty hoạt động liên tục.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Vân

TP.HCM, ngày 20 tháng 10 năm 2016

Kế toán trưởng

Dư Thiện Minh Trang

Tổng Giám đốc



Từ Thanh Phụng